

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế cho các cơ quan, đơn vị, địa phương đợt quý 1 năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tỉnh giảm biên chế;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 649/TTr-SNV ngày 23/12/2025 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tài chính Công văn 5909/STC-TCHCSN ngày 15/12/2025, số 6127/STC-QLNS ngày 20/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí thực hiện tỉnh giảm biên chế đợt quý 1 năm 2026, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế đợt quý 1 năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ đối với 33 cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp tỉnh Gia Lai với tổng số tiền giải quyết chính sách là: **16.174.775.000 đồng** (mười sáu tỷ, một trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

2. Bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế cho các cơ quan, đơn vị, địa phương như sau:

a) Bổ sung kinh phí năm 2025 cho khối tỉnh từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2025 để thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế với tổng số tiền là **5.986.004.000 đồng**;

b) Bổ sung mục tiêu năm 2025 cho các xã, phường từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2025 để thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế với tổng số tiền **9.265.329.000 đồng**;

c) Ban Quản lý dịch vụ công Quy Nhơn bố trí nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị với số tiền là **469.346.000** đồng để thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

d) Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định bố trí nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị với số tiền là **454.096.000** đồng để thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

(Danh sách và kinh phí chi tiết tại biểu số 1a, 1c, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND xã, phường liên quan:

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho các đối tượng được phê duyệt tại Danh sách kèm theo Quyết định này đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thẩm định các thông tin liên quan đến đối tượng, chính sách và chế độ được hưởng của đối tượng. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định.

4. Sở Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chi trả chế độ chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định.

5. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cơ sở thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội cho các đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T5, C7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỘT QUỴ 1 NĂM 2026

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG																							12.816.053	8.621.327	1.970.715	2.224.008	
A	CẤP TỈNH																							4.929.372	3.255.178	797.198	876.995	
I	Sở Công Thương																											
	Khối Hành chính																											
I	Nguyễn Thị Kim Loan	02/8/1971	Cử nhân luật	Phó Chánh Văn phòng Sở	4,98		0,3	01/7/2025			7%	01/7/2025			6% (4,98)		13.171	30 năm 11 tháng		01/02/2026	54 tuổi 5 tháng	3 năm 7 tháng	01/9/2029	309.517	243.662	65.855		Điểm a khoản 1 điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
II	Sở Y tế																											
	Khối sự nghiệp																											
I	Phan Văn Hồn	23/12/1966	Cử nhân Bảo chí	Phó Trưởng khoa khoa Truyền thông - GDSK, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4,98	01/10/2017	0,5	01/01/2019			10%	01/10/2025			9% (4,98)	01/10/2024	13.989	37 năm 11 tháng		01/01/2026	59 tuổi	03 năm	01/01/2029	405.667	209.828	69.943	125.897	Điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
III	Sở Nông nghiệp và Môi trường																											
	Khối sự nghiệp																											
I	Phan Thanh Hùng	13/05/1966	ĐH Kinh tế	Viên chức Ban QLRPH An Lão	4,98	01/10/2019					7%	01/10/2024					12.469	33 năm		01/01/2026	59 tuổi 7 tháng	2 năm 5 tháng	01/06/2028	218.206	155.862	62.345		Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
IV	Sở Xây dựng																											
	Khối sự nghiệp																											
I	Nguyễn Thành Tường	01/01/1969	Kỹ sư	Phó Giám đốc, Ban Quản lý dịch vụ công Quy Nhơn	4,65	01/7/2023	0,5	01/6/2017					0,5	01/7/2023	4,32	01/7/2020	13.221	30 năm 09 tháng		01/02/2026	57 tuổi	5 năm	01/02/2031	469.346	330.525	66.105	72.716	Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Nguyễn Thị Xuân Trinh	17/07/1972	Cử nhân	Kế toán trưởng Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	4,98	01/10/2024					9%	01/10/2025			8%	01/10/2024	12.702	31 năm 6 tháng		01/01/2026	53 tuổi 6 tháng	4 năm 11 tháng	01/12/2030	454.096	317.550	63.510	73.036	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tình gián biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tình gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tình gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
V	Sở Giáo dục và Đào tạo																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Lê Văn Hạnh	10/09/1968	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	Giáo viên Trường THPT An Lão	4,98	01/09/2013			29%	01/12/2025	14%	01/09/2025			4,65	01/09/2010	17.137	35 năm 4 tháng		01/02/2026	57 tuổi 4 tháng	4 năm 8 tháng	01/10/2030	646.929	428.430	85.686	132.813	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Nguyễn Đình Thúc	24/08/1966	Cử nhân Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Giáo viên Trường THPT Tăng Bạt Hổ	4,98	01/09/2014			35%	01/09/2025	13%	01/09/2025			4,65	01/09/2011	17.777	37 năm 4 tháng		01/01/2026	59 tuổi 4 tháng	2 năm 8 tháng	01/09/2028	511.088	266.654	88.885	155.548	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Đặng Thị Thu Mai	17/07/1971	Đại học Sư phạm Ngữ văn	Giáo viên Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	4,98	01/10/2022			27%	01/09/2025	5%	01/10/2025			4,65	01/10/2019	15.540	29 năm 1 tháng		01/01/2026	54 tuổi 5 tháng	3 năm 7 tháng	01/08/2029	462.301	310.791	77.698	73.813	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Bùi Huy Tường	20/12/1968	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THPT Trường Chinh	4,98	05/09/2024			25%	05/09/2025					4,65	05/09/2021	14.567	28 năm 4 tháng		01/01/2026	57 tuổi 0 tháng	5 năm 0 tháng	01/01/2031	498.903	364.163	72.833	61.908	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Trần Văn Ánh	18/08/1967	Đại học Sư phạm Sư - Chính trị	Giáo viên Trường THPT Hoàng Hoa Thám	6,04	01/02/2024			33%	01/09/2025					5,70	01/02/2021	18.798	34 năm 10 tháng		01/01/2026	58 tuổi 4 tháng	3 năm 8 tháng	01/09/2029	610.925	375.954	93.988	140.983	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
4	Trần Thị Thủy	10/05/1972	Cử nhân Kế toán	Kế toán Trung tâm GDNN-GDTX Mang Yang	4,06	21/06/2022					6%	21/12/2025			3,86	21/06/2020	10.070	27 năm 8 tháng		01/03/2026	53 tuổi 9 tháng	4 năm 7 tháng	01/10/2030	342.394	251.761	50.352	40.282	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
B	CẤP XÃ																							7.886.681	5.366.149	1.173.516	1.347.013	
I	UBND phường Hoài Nhơn Nam																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Tăng Hương	20/7/1967	Đại học Sư phạm Hóa học	Giáo viên Trường Trung học cơ sở Hoài Tân	5,36	01/04/2023			32%	10/2025					7% (4,98)	10/2022	16.556	34 năm 01 tháng		01/01/2026	58 tuổi 5 tháng	3 năm 7 tháng	01/08/2029	533.930	331.119	82.780	120.031	Điểm g khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
II	UBND phường Hoài Nhơn Đông																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Đa Đức	20/8/1968	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Hoài Hải	4,98	01/07/2017			24%	01/08/2018							14.450	28năm 6 tháng		01/01/2026	57 tuổi 4 tháng	4 năm 8 tháng	01/09/2030	494.913	361.250	72.250	61.413	Điểm h khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
III	UBND phường Pleiku																											
1	Trần Thị Hồng Nê	27/7/1971	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên, Trường Tiểu học Bùi Dự	4,89	20/7/2020			31%	18/7/2025	7%	20/7/2025			6% (4,89)	20/07/2024	16.039	33 năm		01/01/2026	54 tuổi 5 tháng	3 năm 7 tháng	01/8/2029	505.229	320.780	80.195	104.254	Điểm g khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Lương Thị Ánh Nguyệt	10/11/1970	Đại học	Giáo viên tiểu học hạng II, trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4,68	30/06/2025			23%	30/06/2025					4,34	30/06/2022	13.470	20 năm 3 tháng		01/01/2026	55 tuổi 1 tháng	2 năm 7 tháng	01/08/2028	272.768	202.050	67.350	3.368	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
IV	UBND xã Kbang																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Phan Hồ Diễm Thuý	02/03/1972	ĐHSP	Giáo viên trường Tiểu học Lý Tự Trọng	5,36	01/02/2024			33%	01/08/2025					6% (4,98)	01/02/2023	16.681	34năm 11 tháng		01/01/2026	53 tuổi 9 tháng	4 năm 7 tháng	01/8/2030	625.552	417.035	83.407	125.110	Điểm g khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Trần Thị Hoa Xuân	08/08/1972	TCSP	Giáo viên Trường Mẫu giáo Bông hồng II	4,06	01/01/2020			28%	01/06/2025	8%	01/07/2025			7% (4,06)	01/7/2024	13.133	29 năm 6 tháng		01/3/2026	53 tuổi 6 tháng	4 năm 10 tháng	01/01/2031	456.372	328.325	65.665	62.382	Điểm g, khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
V	UBND xã Uar																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Đinh Thị Hương	16/08/1972	ĐHSP giáo dục mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Bình Minh	4,98	01/01/2021			35%	01/03/2025	8%	01/01/2025			7% (4,98)	01/01/2024	16.990	36 năm 5 tháng		01/02/2026	53 tuổi 6 tháng	4 năm 11 tháng	01/01/2031	649.868	424.750	84.950	140.168	Điểm g, khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VI	Ủy ban nhân dân xã Ia Rbol																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Ksor Bri	07/12/1968	Trung cấp giáo dục tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	4,06	01/01/2019			24%	01/01/2025	9%	01/01/2025			3,86	01/01/2017	12.841	29 năm 4 tháng		01/01/2026	57 tuổi 0 tháng	5 năm 0 tháng	01/01/2031	446.216	321.019	64.204	60.994	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VII	Ủy ban nhân dân xã Ia Băng																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Trần Thị Thúy	20/09/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Adok	4,06	01/01/2019			28%	01/01/2025	9%	01/07/2025			3,86	01/01/2017	13.255	29 năm 3 tháng		01/01/2026	55 tuổi 3 tháng	2 năm 5 tháng	01/06/2028	294.923	165.687	66.275	62.961	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Chung	15/05/1968	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Adok	4,06	01/10/2011			37%	01/06/2025	17%	01/10/2025			3,86	01/10/2009	15.228	38 năm 4 tháng		01/01/2026	57 tuổi 7 tháng	4 năm 5 tháng	01/06/2030	559.636	342.634	76.141	140.861	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VIII	Xã Ia Tờ																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Thị Tú Anh	10/7/1972	Đại học Sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học hạng III, trường Tiểu học Nguyễn Du	4,65	19/11/2024			26%	01/05/2025					4,58	20/07/2022	13.710	27 năm 02 tháng		01/01/2026	53 tuổi 5 tháng	4 năm 11 tháng	01/12/2030	462.713	342.750	68.550	51.413	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
IX	Xã Sơn Lang																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Vũ Thị Tuyết	4/6/1972	ĐHSP	Giáo viên mầm non hạng III, trường Mẫu giáo Sơ Pai	4,89	10/01/2026			28%	01/06/2025					4,58	10/01/2023	14.647	29 năm 6 tháng		01/03/2026	53 tuổi 8 tháng	4 năm 8 tháng	01/11/2030	508.983	366.175	73.235	69.573	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
X	Xã Chư Pưh																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Rah Lan Yich	12/02/1969	Trung Cấp	Giáo viên Tiểu học hạng IV, Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4,06	01/01/2019			28%	01/07/2025	9%	01/2025			3,86	01/01/2017	13.255	29 năm 6 tháng		01/03/2026	57 tuổi 0 tháng	5 năm 0 tháng	01/03/2031	460.611	331.375	66.275	62.961	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Bùi Xuân Thuần	3/2/1969	Trung Cấp	Giáo viên tiểu học hạng IV, Trường Tiểu học và THCS Kpă Klong	4,06	01/01/2013			37%	01/09/2025	15%	01/2025			3,86	01/11/2011	14.968	37 năm 06 tháng		01/03/2026	57 tuổi 0 tháng	5 năm 0 tháng	01/03/2031	580.010	374.200	74.840	130.970	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XI	Xã Ia Phi																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Rơ Chăm HLên	13/12/1968	Đại học	Giáo viên Tiểu học hạng III, Trường Tiểu học Ia Phi	4,65	07/03/2024			29%	01/01/2025					4,65	07/03/2024	14.036	31 năm		01/01/2026	57 tuổi 0 tháng	5 năm 0 tháng	01/01/2031	498.278	350.900	70.180	77.198	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XII	UBND xã Chư Prông																											
	Khối Hành chính																											
1	Trần Đắc Lực	15/08/1968	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	5,08	01/5/2025	0,2	01/06/2024									12.355	29 năm 03 tháng		01/01/2026	57 tuổi 04 tháng	4 năm 8 tháng	01/9/2030	536.679	386.100	77.220	73.359	Điểm g, khoản 1, điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT QUÝ 1 NĂM 2026
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (Nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời gian hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1.000 đồng)			Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên				Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG																						3.358.722	233.346	3.125.376	
A	CẤP TỈNH																									
I	Sở Công Thương																						1.980.074	151.236	1.828.838	
	Khối Hành chính																									
1	Huỳnh Thị Kim Chung	09/6/1978	Cử nhân Luật	Phó Chánh Văn phòng Sở	5,08	10/01/2025	0,3	01/7/2025							4,74	10/01/2022	12.589	25 năm 02 tháng		01/3/2026	47 năm 8 tháng	12 năm 4 tháng	519.305	37.768	481.537	Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Nguyễn Thị Diễm Kiều	20/12/1975	Cử nhân Địa lý du lịch	Phó Trưởng phòng, P. QLTM	4,98	01/9/2024	0,3	01/7/2025							4,65	01/9/2021	12.355	26 năm 06 tháng		01/3/2026	50 năm 02 tháng	9 năm 10 tháng	528.185	37.066	491.119	Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
II	Sở Giáo dục và Đào tạo																									
	Khối sự nghiệp																									
1	Đỗ Phương Anh	03/05/1979	Tiến sĩ Vật lý	Giáo viên Trưởng THPT số 1 Trần Cao Vân	4,68	01/03/2023	0,7	15/5/2021	22%	01/9/2024					4,34	01/03/2020	15.359	23 năm 7 tháng		01/01/2026	46 tuổi 7 tháng	15 năm 5 tháng	598.994	46.076	552.918	Điểm h, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Diệp Bảo Quốc Long	27/07/1981	Cử nhân Hóa học	Giáo viên Trưởng THPT Nguyễn Trãi	4,32	01/11/2024									3,99	01/11/2021	10.109	19 năm 8 tháng		01/01/2026	44 tuổi 5 tháng	17 năm 7 tháng	333.590	30.326	303.264	Điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
B	CẤP XÃ																						1.378.648	82.110	1.296.538	
I	Phường Hoài Nhơn Nam																									
	Khối sự nghiệp																									
1	Nguyễn Thanh Thín	6/4/1970	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trưởng Tiểu học số 2 Hoài Tân	4,68	01/10/2023	0,0		30%	01/12/2022	0%				4,65	01/07/2023	14.237	33 năm 4 tháng		01/01/2026	55 tuổi 8 tháng	6 năm 4 tháng	758.097	42.710	715.387	Điểm h khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
II	Xã Uar																									
	Khối sự nghiệp																									
1	Rơ Ô Djoí	11/1/1972	THSP giáo dục tiểu học	Giáo viên tiểu học hạng IV, Trưởng TH Nay Der	4,06	01/09/2019			28%	01/09/2025	8%	09/2024			4.06+7 %		13.133	29 năm 4 tháng		01/01/2026	53 tuổi 11 tháng	8 năm 1 tháng	620.551	39.400	581.151	Theo điểm g khoản 1 Điều 2, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN ĐỢT QUÝ 1 NĂM 2026

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Họ và tên	Đơn vị	Được hưởng chính sách				Tổng cộng	Bao gồm		Ghi chú
			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí cơ quan chi từ dự toán ngân sách hàng năm, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG		12.816.053		3.358.722		16.174.775	923.442	15.251.333	
	KHỐI TỈNH		4.929.372		1.980.074		6.909.446	923.442	5.986.004	
I	Sở Công Thương		309.517		1.047.490		1.357.007		1.357.007	
	Khối hành chính									
1	Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Chánh Văn phòng Sở	309.517				309.517		309.517	
2	Huỳnh Thị Kim Chung	Phó Chánh Văn phòng Sở			519.305		519.305		519.305	
3	Nguyễn Thị Diễm Kiều	Phó Trưởng phòng, P. QLTM			528.185		528.185		528.185	
II	Sở Giáo dục và Đào tạo		3.072.540		932.584		4.005.124		4.005.124	
	Khối sự nghiệp									
1	Lê Văn Hạnh	Giáo viên Trường THPT An Lão	646.929				646.929		646.929	
2	Đặng Thị Thu Mai	Giáo viên Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	462.301				462.301		462.301	
3	Bùi Huy Tường	Giáo viên Trường THPT Trường Chinh	498.903				498.903		498.903	
4	Trần Văn Ánh	Giáo viên Trường THPT Hoàng Hoa Thám	610.925				610.925		610.925	
5	Trần Thị Thủy	Kế toán Trung tâm GDNN-GDTX Mang Yang	342.394				342.394		342.394	
6	Diệp Bảo Quốc Long	Giáo viên Trường THPT Nguyễn Trãi			333.590		333.590		333.590	
7	Nguyễn Đình Thúc	Giáo viên Trường THPT Tăng Bạt Hổ	511.088				511.088		511.088	
8	Đỗ Phương Anh	Giáo viên Trường THPT số 1 Trần Cao Vân			598.994		598.994		598.994	
III	Sở Nông nghiệp và Môi trường		218.206				218.206		218.206	
	Khối sự nghiệp									
1	Phan Thanh Hùng	Viên chức Ban QLRPH An Lão	218.206				218.206		218.206	
IV	Sở Y tế		405.667				405.667		405.667	
	Khối sự nghiệp									
1	Phan Văn Hón	Phó Trưởng khoa khoa Truyền thông - GDSK, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	405.667				405.667		405.667	
V	Sở Xây dựng		923.442				923.442	923.442	0	
	Khối sự nghiệp									
1	Nguyễn Thành Tường	Phó Giám đốc, Ban Quản lý dịch vụ công Quy Nhơn	469.346				469.346	469.346	0	
2	Nguyễn Thị Xuân Trinh	Kế toán trưởng Trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	454.096				454.096	454.096	0	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Được hưởng chính sách				Tổng cộng	Bao gồm		Ghi chú
			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí cơ quan chi từ dự toán ngân sách hàng năm, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
B	KHỐI XÃ, PHƯỜNG		7.886.681		1.378.648		9.265.329		9.265.329	
I	Phường Hoài Nhơn Nam		533.930		758.097		1.292.027		1.292.027	
	Khối sự nghiệp									
1	Nguyễn Tăng Hương	Giáo viên Trường Trung học cơ sở Hoài Tân	533.930				533.930		533.930	
2	Nguyễn Thanh Thìn	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 Hoài Tân			758.097		758.097		758.097	
II	Phường Hoài Nhơn Đông		494.913				494.913		494.913	
	Khối sự nghiệp									
1	Nguyễn Đa Đức	Giáo viên Trường THCS Hoài Hải	494.913				494.913		494.913	
III	Phường Pleiku		777.997				777.997		777.997	
	Khối sự nghiệp									
1	Trần Thị Hồng Nê	Giáo viên, Trường Tiểu học Bùi Dự	505.229				505.229		505.229	
2	Lương Thị Ánh Nguyệt	Giáo viên tiểu học hạng II, trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	272.768				272.768		272.768	
IV	Xã Kbang		1.081.924				1.081.924		1.081.924	
	Khối sự nghiệp									
1	Phan Hồ Diễm Thuý	Giáo viên trường Tiểu học Lý Tự Trọng	625.552				625.552		625.552	
2	Trần Thị Hoa Xuân	Giáo viên Trường Mẫu giáo Bông hồng II	456.372				456.372		456.372	
V	Xã Uar		649.868		620.551		1.270.419		1.270.419	
	Khối sự nghiệp									
1	Đinh Thị Hương	Giáo viên Trường Mầm non Bình Minh	649.868				649.868		649.868	
2	Rơ Ô Dới	Giáo viên tiểu học hạng IV, Trường TH Nay Der			620.551		620.551		620.551	
VI	Xã Ia Rbol		446.216				446.216		446.216	
	Khối sự nghiệp									
1	Ksor Bri	Giáo viên Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	446.216				446.216		446.216	
VII	Xã Ia Băng		854.559				854.559		854.559	
	Khối sự nghiệp									
1	Trần Thị Thủy	Giáo viên Trường Mầm non Adok	294.923				294.923		294.923	
2	Chung	Giáo viên Trường Tiểu học Adok	559.636				559.636		559.636	
VIII	Xã Ia Tôr		462.713				462.713		462.713	
	Khối sự nghiệp									
1	Nguyễn Thị Tú Anh	Giáo viên tiểu học hạng III, trường Tiểu học Nguyễn Du	462.713				462.713		462.713	
IX	Xã Sơn Lang		508.983				508.983		508.983	
	Khối sự nghiệp									
1	Vũ Thị Tuyết	Giáo viên mầm non hạng III, trường Mẫu giáo Sơ Pai	508.983				508.983		508.983	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Được hưởng chính sách				Tổng cộng	Bao gồm		Ghi chú
			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Kinh phí cơ quan chi từ dự toán ngân sách hàng năm, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	
	<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
X	Xã Chư Pưh		1.040.621				1.040.621		1.040.621	
	Khối sự nghiệp									
1	Rah Lan Yich	Giáo viên Tiểu học hạng IV, Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	460.611				460.611		460.611	
2	Bùi Xuân Thuận	Giáo viên tiểu học hạng IV, Trường Tiểu học và THCS Kpă Klong	580.010				580.010		580.010	
XI	Xã Ia Phí		498.278				498.278		498.278	
	Khối sự nghiệp									
1	Rơ Châm HLên	Giáo viên Tiểu học hạng III, Trường Tiểu học Ia Phí	498.278				498.278		498.278	
XII	Xã Chư Prông		536.679				536.679		536.679	
	Khối hành chính									
1	Trần Đắc Lực	Chuyên viên Phòng Kinh tế	536.679				536.679		536.679	